

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

Địa chỉ: Số VP24, Tầng 4, KVP, tòa nhà Stellar Garden, số 35 Lê Văn
Thiêm, P. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Mã Số Thuế: 0104782792

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2026

Ngày 31 tháng 03 năm 2026

Gồm các biểu:

- | | |
|---|-------------------------|
| 1. Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất quý 1 năm 2026 | (Mẫu số B 01a – DN/HN) |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 1 năm 2026 | (Mẫu số B 02a– DN/HN) |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý 1 năm 2026 | (Mẫu số B 03a-DN/HN) |
| 4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2026 | (Mẫu số B 09a-DN) |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

Địa chỉ: Số VP24, Tầng 4, KVP, tòa nhà Stellar Garden, số 35 Lê Văn Thiêm, P. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2026

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mẫu số B 01a – DN/HN

(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC

ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		38.157.327.119	33.529.046.763
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.412.154.248	2.005.372.991
1. Tiền	111		1.412.154.248	2.005.372.991
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.4a	570.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		570.000.000	-
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34.663.771.025	30.017.446.025
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	20.301.661.025	15.662.461.025
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	16.064.520.000	16.064.520.000
3. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4a	7.125.000	-
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.4.a	(1.709.535.000)	(1.709.535.000)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		1.511.401.846	1.506.227.747
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		1.511.401.846	1.506.227.747
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B – TÀI SẢN DÀI HẠN	200		312.143.036.512	315.024.514.356

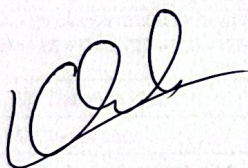
Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		442.074.926	442.074.926
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	215	V.4.b	442.074.926	442.074.926
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		34.622.197.955	35.586.385.835
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	34.622.197.955	35.586.385.835
- Nguyên giá	222		73.558.675.656	73.558.675.656
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(38.936.477.701)	(37.972.289.821)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.7	201.394.644.636	201.394.644.636
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		201.394.644.636	201.394.644.636
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.8c	22.000.000.000	22.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		22.000.000.000	22.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
VII. Tài sản dài hạn khác	270		53.684.118.995	55.601.408.959
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		-	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
5. Lợi thế thương mại	279	V.11b	53.684.118.995	55.601.408.959
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		350.300.363.631	348.553.561.119
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		113.014.629.864	107.493.683.330
I. Nợ ngắn hạn	310		113.014.629.864	107.493.683.330
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	6.708.518.610	2.159.318.610
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.13	21.952.809	21.952.809
5. Phải trả người lao động	315	V.14	61.200.000	20.400.000
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.15	68.376.394.650	67.445.448.116
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.14	924.794.795	924.794.795
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.10	36.921.769.000	36.921.769.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337		-	-
6. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi i	340		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.16	237.285.733.767	241.059.877.789
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		247.159.580.000	247.159.580.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết- Cổ phiếu phổ thông có	411A		247.159.580.000	247.159.580.000

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		-	-
2. Thặng dư vốn	412		(149.090.909)	(149.090.909)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(39.072.536.688)	(35.566.393.614)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420A		(35.566.393.614)	(22.216.022.149)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420B		(3.506.143.074)	(13.350.371.465)
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		29.347.781.364	29.615.782.312
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		350.300.363.631	348.553.561.119

Phê duyệt, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu



Ngô Văn Khánh

Kế toán trưởng



Ngô Văn Khánh

Người đại diện theo pháp luật



Bùi Thùy Linh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2026

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Mẫu số B 02a – DN/HN

(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC

ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	4.639.200.000	9.760.000.000	4.639.200.000	9.760.000.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		4.639.200.000	9.760.000.000	4.639.200.000	9.760.000.000
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	4.469.200.000	9.564.671.212	4.469.200.000	9.564.671.212
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		170.000.000	195.328.788	170.000.000	195.328.788
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	7.167.339	60.493.042	7.167.339	60.493.042
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	930.946.534	1.308.860.616	930.946.534	1.308.860.616
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		930.946.534	1.308.860.616	930.946.534	1.308.860.616
9. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	2.056.176.947	2.165.377.276	2.056.176.947	2.165.377.276
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27					
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + (22 - 23) - (25 + 26) + 27)	30		(2.809.956.142)	(3.218.416.062)	(2.809.956.142)	(3.218.416.062)
13. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
14. Chi phí khác	32	VI.6	964.187.880	202.066.668	964.187.880	202.066.668
15. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(964.187.880)	(202.066.668)	(964.187.880)	(202.066.668)
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(3.774.144.022)	(3.420.482.730)	(3.774.144.022)	(3.420.482.730)
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(3.774.144.022)	(3.420.482.730)	(3.774.144.022)	(3.420.482.730)
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(3.506.143.074)	(3.077.749.589)	(3.506.143.074)	(3.077.749.589)
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(268.000.948)	(342.733.141)	(268.000.948)	(342.733.141)
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	V.16.b	(141,9)	(124,5)	(141,9)	(124,5)
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

Người lập biểu



Ngô Văn Khánh

Kế toán trưởng



Ngô Văn Khánh



Phê duyệt, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

Bùi Thùy Linh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Mẫu số B 03a – DN/HN

(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC

ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	V.16b	(3.774.144.022)	(3.420.482.730)
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	VI.7; VI.8	2.881.477.844	2.881.477.844
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	VI.3	(7.167.339)	(60.493.042)
- Chi phí đi vay	06	VI.6	930.946.534	1.308.860.616
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		31.113.017	709.362.688
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5.221.499.099)	(913.598.790)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		4.590.000.000	114.010.875
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		-	59.933.700
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(600.386.082)	(30.291.527)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	2.000.000.003
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(22.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.3	7.167.339	60.493.042
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		7.167.339	(19.939.506.955)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20+30+40$)	50		(593.218.743)	(19.969.798.482)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	2.005.372.991	20.747.358.793
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50+60+61$)	70		1.412.154.248	777.560.311

Phê duyệt, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật



Bùi Thùy Linh

Ngô Văn Khánh

Ngô Văn Khánh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT

Mẫu số B 09a – DN

TRIỂN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC

VP24, Tầng 4, KVP, tòa nhà Stellar Garden, số
35 Lê Văn Thiêm, P. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội,

*ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ
Tài chính)*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2026

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

I. THÔNG TIN CHUNG

HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN:

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 0104782792, đăng ký lần đầu ngày 03/08/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 11/07/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của công ty được đặt tại: Số VP24, Tầng 4, KVP, tòa nhà Stella Garden, số 35 Lê Văn Thiêm, Phường Thanh Xuân, TP Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty: 247.159.580.000 VND.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu:

Hoạt động chính của công ty bao gồm:

Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Chăn nuôi gia cầm; Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, trong các cửa hàng chuyên doanh; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của đơn vị là 12 tháng; Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực là 12 tháng.

Cơ cấu tổ chức doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở chính tại Số 24, Tầng 4, Khu văn phòng, Tòa nhà Stellar Garden, Số 35 Lê Văn Thiêm, Phường Thanh Xuân, Hà Nội.

Danh sách công ty con:

Tên Công ty	Tỷ lệ sở	Tỷ lệ bỏ	Địa chỉ
-------------	----------	----------	---------

	hữu	phiếu	
Công ty Cổ phần Gang Thép Công nghiệp Việt Nam	76,82%	76,82%	Xóm Chòi Hãn, Xã Võ Miếu, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam.

II. CƠ SỞ LẬP VÀ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Hệ thống chuẩn mực kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, cùng các quy định pháp lý liên quan áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026 được lập nhằm đáp ứng yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước, Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty, đồng thời phục vụ mục đích công bố thông tin trên thị trường chứng khoán theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam được lập trên cơ sở báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam (công ty mẹ) và báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thép Công nghiệp Việt Nam (công ty con). Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền, trực tiếp hoặc gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động của đơn vị đó. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất từ thời điểm quyền kiểm soát bắt đầu đến thời điểm quyền kiểm soát chấm dứt.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập bằng cách cộng gộp các khoản mục tương ứng trên báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam và Công ty Cổ phần Thép Công nghiệp Việt Nam, sau khi đã loại trừ các số dư nội bộ, giao dịch nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ, cùng các điều chỉnh cần thiết khác theo quy định hiện hành.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như một bộ phận riêng biệt trong vốn chủ sở hữu của Công ty. Phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng được trình bày như một chỉ tiêu riêng biệt. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của các công ty con hợp nhất bao gồm: (i) giá trị lợi ích không kiểm soát tại ngày mua, được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại thời điểm đó; và (ii) phần lợi ích không kiểm soát trong các biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua, bao gồm cả các biến động phát sinh trong kỳ báo cáo. Lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ cho cổ đông không kiểm soát theo tỷ lệ sở hữu, kể cả khi việc phân bổ này dẫn đến số dư âm. Các khoản lỗ thuộc về cổ đông không kiểm soát được ghi nhận trong tài sản thuần của công ty con.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định có ảnh hưởng đến giá trị ghi nhận của tài sản và nợ phải trả, cũng như việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, đồng thời ảnh hưởng đến các khoản doanh thu và chi phí trong kỳ. Kết quả thực tế có thể khác biệt so với các ước tính và giả định này

III. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

VI. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

4.1. Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng.

4.2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ (-) dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, việc phân loại được thực hiện như sau:

- Các khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Các khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất, kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi phản ánh giá trị tổn thất dự kiến do các khoản phải thu không thu hồi được phát sinh trên số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để đưa hàng tồn kho đến địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành và tiêu thụ hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên trong hạch toán hàng tồn kho, với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.4. Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự

xây dựng, tự sản xuất bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được thanh lý hoặc nhượng bán, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được ghi giảm. Các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ thanh lý tài sản cố định hữu hình được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả tài sản với tỷ lệ khấu hao được xác định tương ứng với nguyên giá và thời gian sử dụng ước tính, phù hợp với quy định hiện hành của pháp luật.

Thời gian khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

Nhà cửa, vật tư kiến trúc	05 – 30 năm
Máy móc, thiết bị	03 – 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
Thiết bị quản lý	03 – 05 năm
Tài sản cố định khác	03 – 05 năm

4.5. Công cụ tài chính

Đầu tư tài chính dài hạn:

- *Đầu tư vào Công ty liên kết:*

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Phần lợi nhuận được chia từ lợi nhuận sau thuế lũy kế của công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được coi là khoản thu hồi vốn đầu tư và được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

4.6. Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính đó. Các chi phí phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm kế toán được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán tiếp theo.

4.7. Các khoản phải trả

Nợ phải trả được theo dõi căn cứ vào kỳ hạn thanh toán, đối tượng phải trả, loại tiền tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

4.9. Vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế mà chủ sở hữu đã góp.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung; chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị

ghi sổ của cổ phiếu quỹ; và phần vốn cấu thành của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đáo hạn. Các chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành thêm cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thẳng dư vốn cổ phần. Thặng dư vốn cổ phần có thể dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và sau khi trừ chi phí phát hành) hoặc âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí phát hành).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp chi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu vượt quá lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thì được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được phân phối cho các nhà đầu tư theo tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi trích lập các quỹ theo quy định của Điều lệ Công ty và pháp luật Việt Nam.

4.10. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu từ bán hàng hóa

Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát đối với hàng hóa;
- Doanh thu có thể được xác định một cách đáng tin cậy;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể được xác định.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ diễn ra trong nhiều kỳ, doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu có thể được xác định một cách đáng tin cậy;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập bảng cân đối kế toán có thể được xác định; và
- Chi phí phát sinh để cung cấp dịch vụ và chi phí ước tính để hoàn thành dịch vụ có thể được xác định.

Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ được xác định theo phương pháp đánh giá mức độ hoàn thành công việc.

Doanh thu tài chính

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền vay, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản thu nhập tài chính khác được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế liên quan đến giao dịch;
- Doanh thu có thể được xác định một cách đáng tin cậy

4.11. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ đã bán trong kỳ, đảm bảo tuân thủ nguyên tắc phù hợp với doanh thu được ghi nhận trong kỳ.

4.12. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí của Công ty, bao gồm: chi phí tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng; khấu hao tài sản cố định sử dụng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; chi phí dịch vụ mua ngoài; và các khoản chi phí bằng tiền khác.

4.13. Thuế

Thuế giá trị gia tăng (VAT):

- Đối với hàng hóa là sản phẩm nông nghiệp (gạo và sản phẩm từ gạo): không chịu thuế.
- Thuế suất VAT đối với các hàng hóa và dịch vụ khác là 10%.

Thuế TNDN (CIT):

Công ty nộp thuế TNDN với thuế suất 20%.

Số thuế TNDN phải nộp hiện hành được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh do không bao gồm các khoản thu nhập, chi phí chịu thuế hoặc được khấu trừ của các kỳ khác (bao gồm lỗ được chuyển sang, nếu có), đồng thời không bao gồm các khoản mục không chịu thuế hoặc không được trừ.

Việc xác định thuế TNDN của Công ty được thực hiện theo các quy định thuế hiện hành. Tuy nhiên, các quy định này có thể thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định cuối cùng về thuế TNDN phụ thuộc vào kết quả thanh tra, kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác: Công ty áp dụng theo quy định của pháp luật thuế hiện hành.

4.14. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính:

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo nguyên giá cộng (+) các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm các tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, ký quỹ, đầu tư tài chính và công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính:

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo nguyên giá cộng (+) các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành các khoản nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, các khoản phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay và nợ thuê tài chính, và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về việc đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ công cụ tài chính

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ các giá trị đã ghi nhận;
- Có ý định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc đồng thời ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1 . Tiền	31/03/2026	01/01/2026
Tiền mặt tại quỹ	1.410.855.523	719.770.729
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.298.725	1.285.602.262
Cộng	1.412.154.248	2.005.372.991
2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn	31/03/2026	01/01/2026
a) Phải thu khách hàng	20.301.661.025	15.662.461.025
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Hà Thái	753.400.000	753.400.000
Công ty Cổ phần Đầu tư PTAGRI	-	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển MSA	5.698.450.000	5.698.450.000
Công ty TNHH Quà tặng nước Nga	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại XNK Minh Quân	7.600.961.025	7.600.961.025
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản Xuất Tuấn Tiến	4.566.450.000	1.609.650.000
Công ty TNHH TMDV Xuất nhập khẩu Phúc Thịnh	1.682.400.000	-
Các đối tượng khác	-	-
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
Cộng	20.301.661.025	15.662.461.025
3 . Trả trước người bán ngắn hạn	31/03/2026	01/01/2026
a) Trả trước cho người bán	16.064.520.000	16.064.520.000
Công ty Cổ phần đầu tư Calicap	150.000.000	150.000.000
Công ty TNHH Hãng Kiểm toán Calico	375.000.000	375.000.000
CN Calico- Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và định giá Calico	60.000.000	60.000.000
Công ty Cổ phần Logistics NYV	-	-
Công ty TNHH DTPT Nông nghiệp Thủy sản Hậu Giang	15.299.000.000	15.299.000.000
Công ty Kiểm toán và Tư vấn UHY	180.520.000	180.520.000
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Cộng	16.064.520.000	16.064.520.000
4 Phải thu khác	31/03/2026	01/01/2026
	Giá trị	Giá trị
a, Ngắn hạn		
- Dự phòng phải thu khó đòi	1.709.535.000	1709535000
- Phải thu cho vay	570.000.000	-
- Phải thu lãi vay	7.125.000	-
Cộng	2.286.660.000	1.709.535.000
b, Dài hạn	-	-
- Ký quỹ bảo vệ môi trường	442.074.926	442.074.926
Cộng	449.199.926	442.074.926
5 Hàng tồn kho	31/03/2026	01/01/2026
	Giá gốc	Giá gốc
- Hàng đang đi trên đường	-	-
- Nguyên vật liệu	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hóa	-	-
Cộng	-	-
6 Chi phí trả trước	31/03/2026	01/01/2026
a, Ngắn hạn	-	-
b, Dài hạn	-	-
- chi phí trả trước dài hạn	-	-
Cộng	-	-
7 Tài sản dở dang dài hạn	31/03/2026	01/01/2026
a, Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
b, Xây dựng cơ bản dở dang	201.394.644.636	201.394.644.636
- Xây dựng cơ bản dở dang	201.394.644.636	201.394.644.636
Cộng	201.394.644.636	201.394.644.636
8 . Đầu tư tài chính dài hạn	31/03/2026	01/01/2026
	Giá gốc	Giá gốc
a, Chứng khoán kinh doanh	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
b, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-

c, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Tasmania Bình Định	22.000.000.000	22.000.000.000		22.000.000.000	22.000.000.000	
Cộng	22.000.000.000	22.000.000.000		22.000.000.000	22.000.000.000	
9 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình						
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT TB truyền dẫn	Thiết bị DCQL		Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	840.280.628	70.100.638.968	2.578.996.060	38.760.000		73.558.675.656
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-		-
- Mua trong năm	-	-	-	-		-
- Tăng do hợp nhất	-	-	-	-		-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-		-
- Thanh lý	-	-	-	-		-
Số dư cuối kỳ	840.280.628	70.100.638.968	2.578.996.060	38.760.000		73.558.675.656
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (*)	840.280.628	34.514.253.133	2.578.996.060	38.760.000		37.972.289.821
Số tăng trong kỳ	-	964.187.880	-	-		964.187.880
- Khấu hao trong kỳ	-	964.187.880	-	-		964.187.880
- Tăng do hợp nhất	-	-	-	-		-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-		-
- Thanh lý	-	-	-	-		-
- Giảm khác	-	-	-	-		-
Số dư cuối kỳ	840.280.628	35.478.441.013	2.578.996.060	38.760.000		38.936.477.701
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	-	35.586.385.835	-	-		35.586.385.835
Tại ngày cuối kỳ	-	34.622.197.955	-	-		34.622.197.955

10 Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2026		Trong kỳ	01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Vay ngắn hạn	36.921.769.000	36.921.769.000	-	36.921.769.000	36.921.769.000
- Ngân hàng BIDV - CN Đông Đô	28.040.769.000	28.040.769.000		28.040.769.000	28.040.769.000
- Ngân hàng Agribank	8.881.000.000	8.881.000.000		8.881.000.000	8.881.000.000
b, Vay dài hạn					
Cộng	36.921.769.000	36.921.769.000	-	36.921.769.000	36.921.769.000

11 Lợi thế thương mại

a, Ngắn hạn					
b, dài hạn					
Giá trị lợi thế thương mại đầu năm				55.601.408.959	
Lợi thế thương mại tăng trong kỳ					
Giá trị lợi thế thương mại giảm do chuyển nhượng một phần vốn góp					
Giá trị lợi thế thương mại phân bổ trong kỳ				1.917.289.964	
Giá trị còn lại của lợi thế thương mại tại ngày cuối kỳ kế toán				53.684.118.995	
Cộng				53.684.118.995	

12 . Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2026			01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Giá gốc	Số có khả năng trả nợ

a) Phải trả người bán ngắn hạn	6.708.518.610	6.708.518.610	31.000.000	27.500.600
Các khoản phải trả người bán chiếm tỷ trọng lớn	6.708.518.610	6.708.518.610	31.000.000	27.500.600
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu VK	4.221.781.300	4.221.781.300		
Công ty TNHH Do Great Things	2.349.927.150	2.349.927.150		
Các đối tượng khác	136.810.160	136.810.160	31.000.000	27.500.600
Cộng	6.708.518.610	6.708.518.610	31.000.000	27.500.600
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	6.708.518.610	6.708.518.610	31.000.000	27.500.600

13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2026		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	31/03/2026	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	-	-	-	-	-
Thuế TNDN	-	10.749.655	-	-	-	10.749.655
Thuế TNCN	-	11.203.154	-	-	-	11.203.154
Thuế khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	21.952.809	-	-	-	21.952.809

14 . Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2026	01/01/2026
Kinh phí công đoàn	3.375.640	3.375.640
BHXXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ	921.419.155	921.419.155
Phải trả người lao động	61.200.000	20.400.000
Cộng	985.994.795	945.194.795

15 . Chi phí phải trả

	31/03/2026	01/01/2026
Chi phí lãi vay	68.376.394.650	67.445.448.116
Cộng	68.376.394.650	67.445.448.116

16 . Vốn chủ sở hữu

a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Vốn góp chủ sở hữu	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Thặng dư vốn cổ phần	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	247.159.580.000	30.639.040.767	(149.090.909)	(22.216.022.149)	255.433.507.709
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Lãi năm trước	-	-	-	-	-
- Tăng vốn	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	(1.023.258.455)	-	(13.350.371.465)	(14.373.629.920)
- Lỗ trong kỳ	-	(1.023.258.455)	-	(13.350.371.465)	(14.373.629.920)
- Trích quỹ	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	247.159.580.000	29.615.782.312	(149.090.909)	(35.566.393.614)	241.059.877.789
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tăng vốn	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ	-	(268.000.948)	-	(3.506.143.074)	(3.774.144.022)
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-

Số dư cuối kỳ	247.159.580.000	29.347.781.364	(149.090.909)	(39.072.536.688)	237.285.733.767
---------------	-----------------	----------------	---------------	------------------	-----------------

b, Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn góp đầu năm	247.159.580.000	247.159.580.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	247.159.580.000	247.159.580.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia		
Cổ phiếu	31/03/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.715.958	24.715.958
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	24.715.958	24.715.958
- Cổ phiếu phổ thông	24.715.958	24.715.958
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.715.958	24.715.958
- Cổ phiếu phổ thông	24.715.958	24.715.958
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận trước thuế	(3.774.144.022)	(3.420.482.730)
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	(3.506.143.074)	(3.077.749.589)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu		
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	24.715.958	24.715.958
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(141,9)	(124,5)
Các quỹ của chủ doanh nghiệp	31/03/2026	01/01/2026
Quỹ đầu tư phát triển		
Quỹ khen thưởng phúc lợi		
Cộng		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		Quý I	
1 .		Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng		4.639.200.000	8.965.000.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ			795.000.000
Cộng		4.639.200.000	9.760.000.000
2 .	Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán		4.469.200.000	8.802.550.000
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		-	762.121.212
Giá vốn hàng xuất khẩu			
Cộng		4.469.200.000	9.564.671.212
3 .	Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay		7.167.339	60.493.042
Lãi cổ tức			
Thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần			
Cộng		7.167.339	60.493.042
4 .	Chi phí hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước

	Chi phí lãi vay	930.946.534	1.308.860.616
	Cộng	930.946.534	1.308.860.616
5	. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
	Thu nhập khác	-	-
	Cộng	-	-
6	. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
	Các khoản phạt		
	Chi phí thanh lý tài sản	-	-
	Chi phí lãi vay	930.946.534	1.308.860.616
	Chi phí khác	964.187.880	202.066.668
	Cộng	1.895.134.414	1.510.927.284
7	. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
	a) Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	2.056.176.947	2.165.377.276
	Chi phí bộ phận quản lý	61.200.000	61.200.000
	Chi phí VLQL, đồ dùng văn phòng	-	59.933.700
	Thuế, phí và lệ phí	2.457.705	6.000.000
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.229.278	117.389.853
	Chi phí bằng tiền khác		3.563.759
	Chi phí lợi thế thương mại	1.917.289.964	1.917.289.964
	b) Các khoản chi phí bán hàng		
	Chi phí nhân viên bán hàng		
	Tổng cộng	2.056.176.947	2.165.377.276
8	. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
	Chi phí bộ phận quản lý	61.200.000	61.200.000
	Chi phí VLQL, đồ dùng văn phòng	-	59.933.700
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	964.187.880	964.187.880
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.229.278	117.389.853
	Chi phí khác bằng tiền	-	3.563.759
	Cộng	1.100.617.158	1.206.275.192
	Cộng	1.100.617.158	1.206.275.192
9	. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
	- Lợi nhuận trước thuế		
	- Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế		
	+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ		
	+ Cổ tức, lợi nhuận được chia		
	- Chi phí khác		

- Tổng lợi nhuận tính thuế TNDN
- Chi phí thuế TNDN hiện hành

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 26/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/2/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2 Công cụ tài chính

31/03/2026	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng	
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.412.154.248		1.412.154.248	
Phải thu khách hàng	20.301.661.025		20.301.661.025	
Đầu tư			-	
Phải thu khác	(1.709.535.000)	-	(1.709.535.000)	
Tài sản tài chính khác	7.125.000		7.125.000	
Trả trước người bán	16.064.520.000		16.064.520.000	
Trừ				
Dự phòng phải thu khó đòi	-		-	
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư				
Tổng cộng	36.075.925.273	-	36.075.925.273	
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	36.921.769.000	-	36.921.769.000	
Phải trả người bán	6.708.518.610		6.708.518.610	
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	69.362.389.445		69.362.389.445	
Tổng cộng	112.992.677.055	-	112.992.677.055	
Chênh lệch thanh khoản thuần	(76.916.751.782)	-	(76.916.751.782)	
01/01/2026	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng	
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.005.372.991		2.005.372.991	
Phải thu khách hàng	15.662.461.025		15.662.461.025	
Đầu tư		22.000.000.000	22.000.000.000	
Phải thu khác	(1.709.535.000)	-	(1.709.535.000)	
Trả trước người bán	16.064.520.000		16.064.520.000	
Tài sản tài chính khác	-		-	
Trừ				
Dự phòng phải thu khó đòi	-		-	
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư				
Tổng cộng	32.022.819.016	22.000.000.000	54.022.819.016	
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	36.921.769.000	-	36.921.769.000	
Phải trả người bán	2.159.318.610		2.159.318.610	
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	68.370.242.911		68.370.242.911	
Tổng cộng	107.451.330.521	-	107.451.330.521	
Chênh lệch thanh khoản thuần	(75.428.511.505)	22.000.000.000	(53.428.511.505)	
	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/03/2026	01/01/2026	31/03/2026	01/01/2026
Tài sản tài chính khác				
Phải thu khách hàng và phải thu khác	18.592.126.025	13.952.926.025	18.592.126.025	13.952.926.025
Tài sản khác	202.906.046.482	202.900.872.383	202.906.046.482	202.900.872.383
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán		22.000.000.000	-	22.000.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.412.154.248	2.005.372.991	1.412.154.248	2.005.372.991
Tổng cộng	222.910.326.755	240.859.171.399	222.910.326.755	240.859.171.399
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ thuê tài chính	36.921.769.000	36.921.769.000	36.921.769.000	36.921.769.000
Phải trả người bán	6.708.518.610	2.159.318.610	6.708.518.610	2.159.318.610
Phải trả khác	69.362.389.445	68.370.242.911	69.362.389.445	68.370.242.911
Tổng cộng	112.992.677.055	107.451.330.521	112.992.677.055	107.451.330.521

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

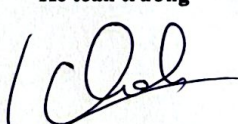
Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Người lập



Ngô Văn Khánh

Kế toán trưởng



Ngô Văn Khánh



Phê duyệt, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

Đài Thuyền Linh

